

CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ CÔNG CẤP TỈNH VÀ MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH: BẰNG CHỨNG MỚI TỪ CUỘC ĐIỀU TRA KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ 2016

Trần Quang Tuyền

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội

Email: tuyentq@vnu.edu.vn

Vũ Văn Hưởng

Khoa Kinh tế, Học Viện Tài Chính

Ngày nhận: 24/10/2017

Ngày nhận bản sửa: 28/12/2017

Ngày duyệt đăng: 20/02/2018

Tóm tắt:

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của chất lượng quản trị công cấp tỉnh tới mức sống hộ gia đình ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng vi mô với dữ liệu lấy từ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2016 (PCI) và cuộc Khảo Sát Mức Sống Dân Cư (VHLSS) ở Việt Nam năm 2016. Bằng việc kết hợp dữ liệu cấp tỉnh và hộ gia đình, nghiên cứu đã lượng hóa tác động của chất lượng quản trị công của tỉnh tới mức sống dân cư được đo bằng thu nhập và đói nghèo, với điều kiện có kiểm soát các đặc điểm của hộ gia đình và vùng miền. Bài viết đã cung cấp bằng chứng kinh tế lượng rằng chất lượng quản trị công cấp tỉnh có tác động tích cực tới thu nhập cũng như tăng khả năng thoát nghèo của các hộ gia đình ở Việt Nam. Phát hiện của bài viết cung cấp những hàm ý chính sách cho việc hoàn thiện hơn nữa chất lượng quản trị công cấp tỉnh ở Việt Nam.

Từ khóa: Quản trị công cấp tỉnh, mức sống hộ gia đình, PCI, thu nhập, đói nghèo.

The Quality of Provincial Governance and Household Welfare: New Evidence from the Vietnam Household Living Standards Survey 2016

Abstract:

This study examined the effect of provincial governance on household welfare in Vietnam. The study used micro-econometrics with data from the 2016 PCI and the 2016 Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS). By combining the provincial and household data, the study quantified the impact of provincial governance on household welfare (as measured by per capita income and poverty of households), controlling for various household and region characteristics. The study provides the econometric evidence that better governance help increase income and reduce the probability of households falling in poverty. The findings provide useful policy implications for further improving the quality of provincial governance in Vietnam.

Keywords: Provincial governance, household welfare, PCI, income, poverty.

1. Giới thiệu

Mối quan hệ giữa quản trị công và mức sống dân cư là chủ đề chính trong nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm ở các nước đang phát triển (Jairo & cộng sự, 2015). Các nhà kinh tế học thể chế như Krueger (1974) và North (1994, 1995) đã chỉ ra rằng quản trị công tốt giúp giảm chi phí giao dịch cho

các hoạt động kinh tế. Stiglitz (2002) và các nhà kinh tế trường phái Keynes mới cho rằng khuôn khổ luật pháp minh bạch và chính sách thuế rõ ràng sẽ giúp cho thị trường vận hành hiệu quả. Hơn nữa, Brinkerhoff (2008) lập luận rằng nâng cao chất lượng quản trị công ở cấp độ quốc gia hay quốc tế là nhân tố quan trọng cho sự phát triển của các

nước nghèo. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong tăng trưởng thu nhập và giảm nghèo trong vòng hai thập kỷ vừa qua. Nền kinh tế đã duy trì được tỷ lệ tăng trưởng bình quân 6,7% trong giai đoạn 1986-2013 và chính thức trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2010 (Nguyen & Tran, 2014). Tỷ lệ nghèo theo chuẩn chi tiêu của Tổng Cục thống kê [GSO] và Ngân hàng Thế giới [WB] đã giảm mạnh từ 58% vào năm 1993 xuống còn khoảng 30% năm 2001 (WB, 2012), 20% năm 2010 và 17% vào năm 2012 (GSO, 2013) và 13,5% vào năm 2014 (WB, 2017). Việt Nam cũng đạt được các thành tựu đáng kể khác về nâng cao mức sống dân cư, từ việc gia tăng tỷ lệ nhập học phổ thông trung học tới việc cải thiện sức khỏe và giảm thiểu tỷ lệ tử vong của trẻ em. Việt Nam đã đạt được và đạt sớm một số chỉ số về mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (WB, 2012).

Đã có nhiều nghiên cứu xem xét đóng góp của các nhân tố trong việc nâng cao mức sống của hộ gia đình ở Việt Nam. Các nghiên cứu này thường xem xét đặc điểm hộ gia đình và đặc điểm của cộng đồng (hạ tầng, điều kiện tự nhiên, địa lý,...) trong việc nâng cao mức sống dân cư (Nguyen, 2008; Tran & cộng sự, 2014; Tran & cộng sự, 2015; Van den Berg & Nguyen, 2011). Ngoài các đặc điểm cộng đồng nói trên thì chất lượng quản trị công của chính quyền địa phương cũng có tác động đáng kể tới mức sống của người dân (Attridge & cộng sự, 2002; Sáez, 2012). Ở Việt Nam, nâng cao chất lượng quản trị công được coi là điều kiện tiên quyết để giảm nghèo và nâng cao mức sống dân cư (Jairo & cộng sự, 2015). Tuy nhiên, cho tới nay, chưa có nghiên cứu nào đánh giá tác động của chất lượng quản trị của chính quyền địa phương tới mức sống của các hộ gia đình. Chính vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi là nghiên cứu đầu tiên sử dụng các mô hình kinh tế lượng vi mô để đánh giá tác động của thể chế cấp tỉnh (được đo bằng *chỉ số năng lực cạnh tranh cấp [PCI]*) tới mức sống hộ gia đình (được đo bằng thu nhập, nghèo đói) ở Việt Nam.

Trên cơ sở phân tích về tác động của chất lượng quản trị cấp tỉnh tới mức sống dân cư, bài viết sẽ đưa ra những khuyến nghị chính sách hữu ích góp phần nâng cao mức sống dân cư ở Việt Nam, thông qua việc cải cách và nâng cao chất lượng quản trị công cấp tỉnh. Bài viết có kết cấu như sau: phần 2 trình bày lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm về quản trị công và mức sống dân cư; phần 3 mô tả nguồn dữ liệu và mô hình kinh tế lượng được chỉ định với

các biến độc lập và phụ thuộc. Kết quả thực nghiệm và thảo luận được trình bày ở phần 4 và kết luận với một vài hàm ý chính sách được diễn tả ở phần 5.

2. Lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

Theo Eric & cộng sự (2003), có hai mô hình lý thuyết được thảo luận từ các tài liệu nghiên cứu giải thích vai trò của quản trị công trong cải thiện thu nhập và giảm nghèo. “Mô hình kinh tế” cho rằng quản trị công tốt sẽ làm tăng đầu tư kinh tế, giảm thiểu sự vận hành méo mó của thị trường, thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao hiệu quả bằng cách giảm chi phí kinh doanh, từ đó khuyến khích tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Mặt khác, “mô hình quản trị” cho thấy quản lý nhà nước tốt sẽ cải thiện năng lực thể chế của chính phủ để cung cấp các dịch vụ công có chất lượng, tăng đầu tư công trong lĩnh vực quan trọng của đời sống, tăng cường tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe và trợ cấp xã hội, giảm áp lực ngân sách đối với chính phủ. Quản trị công tốt sẽ làm tăng vốn xã hội và sự tin tưởng của công chúng vào các thể chế chính phủ; điều này làm tăng nguồn lực công sẵn có để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế hiệu quả và tăng cường năng lực của chính phủ để giúp đỡ công dân và người nghèo nói riêng. Do đó, cải thiện quản trị, ở cả cấp quốc gia và quốc tế, là rất quan trọng đối với sự phát triển ở các nước nghèo (Brinkerhoff, 2008).

Hầu hết các nghiên cứu quy mô lớn thường sử dụng phương pháp thống kê và kinh tế lượng với dữ liệu tập hợp từ nhiều nước để xem xét tác động của một số biến số chính về quản trị công với thành tựu phát triển kinh tế-xã hội. Ở cấp độ vĩ mô, đa phần các nghiên cứu đều bắt đầu bằng việc tập trung vào khám phá mối quan hệ giữa quản trị công và tăng trưởng kinh tế (Sáez, 2012). Công trình nghiên cứu có ảnh hưởng sâu sắc cho các nghiên cứu sau này của Barro (1991) đã hồi quy dữ liệu chéo của các quốc gia về tăng trưởng thu nhập với các biến số đặc điểm của quản trị công của các nước như chỉ tiêu chính phủ, đầu tư công cho giáo dục và sự ổn định chính trị). Phát hiện chính của nghiên cứu này là sự bất ổn về chính trị và tỷ lệ chi tiêu của chính phủ/GDP có tác động tiêu cực tới tăng trưởng thu nhập.

Campos & Nugent (1999) đã đánh giá tác động của quản trị công tới một số chỉ số phát triển như thu nhập đầu người, tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh và tỷ lệ mù chữ. Trong nghiên cứu này, quản trị công được đo bằng một bộ chỉ số thể chế: (i) trách nhiệm giải trình; (ii) xã hội dân sự; (iii) mức độ quan liêu;

và (iv) nhà nước pháp quyền. Phân tích hồi quy với phương pháp bình phương nhỏ nhất được dùng với dữ liệu từ mẫu nghiên cứu bao gồm 21 nước Châu Mỹ La Tinh (LACs) và tám nước Đông Nam Á (SEACs). Kết quả phân tích cho thấy ba chỉ số sau cùng có quan hệ đồng biến với thu nhập bình quân đầu người thực tế trong toàn bộ mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả phân tích hồi quy cho từng khu vực cho thấy chỉ có chỉ số xã hội dân sự là có quan hệ dương với thu nhập ở các nước SEACs. Trong khi đó, mức độ quan liêu có quan hệ nghịch biến với thu nhập và nhà nước pháp quyền có quan hệ dương với thu nhập ở các nước LACs. Phát hiện tương tự cũng được tìm thấy ở chỉ số tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh và tỷ lệ không biết chữ. Kết quả này cho thấy mối quan hệ giữa quản trị công và mức sống dân cư có thể khác nhau giữa các quốc gia và khu vực.

Haq & cộng sự (2006) đã trả lời câu hỏi có hay không mối quan hệ giữa quản trị công tốt và tăng trưởng vì người nghèo ở Pakistan trong thời gian từ 1996 tới 2005. Các tác giả này sử dụng ba chỉ số có nội hàm rộng, bao gồm: (i) quản trị về chính trị (ví dụ: quyền phát ngôn của người và trách nhiệm giải trình của chính phủ, sự ổn định chính trị và xung đột); (ii) quản trị về kinh tế (ví dụ: hiệu quả quản trị công, và chất lượng pháp quy); và (iii) các khía cạnh thể chế của quản trị công (ví dụ: nhà nước pháp quyền, kiểm soát tham nhũng). Hai tác giả này đã kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ giữa quản trị công và giảm nghèo và quản trị công và bất bình đẳng về thu nhập với việc sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS). Phát hiện nghiên cứu chính của họ cho thấy quyền phát ngôn, trách nhiệm giải trình và sự ổn định chính trị có tác động tích cực với giảm nghèo ở quốc gia này.

Sử dụng phương pháp phân tích hệ số tương quan Pearson, Sittha (2012) đã phân tích mối quan hệ giữa các chỉ số về tăng trưởng, giảm nghèo và quản trị công ở Thái Lan với dữ liệu từ năm 1996 tới 2009. Kết quả tính toán cho thấy giảm nghèo ở Thái Lan đạt được thông qua chính sách vì người nghèo nhưng được thực hiện không tốt, chứ không phải do tăng trưởng thu nhập. Kết quả này hỗ trợ niềm tin phổ biến rằng chỉ thực hiện duy nhất chính sách “*tăng trưởng vì người nghèo*” sẽ là không đủ cho chiến lược giảm nghèo và bất bình đẳng. Do vậy, chiến lược giảm nghèo và bất bình đẳng của Thái Lan nên được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với những cải cách đáng kể trong nâng cao chất lượng quản trị công, đặc biệt là các khía cạnh như quyền

phát ngôn và trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, kiểm soát xung đột và tôn trọng pháp luật (Sittha, 2012).

Chất lượng quản trị công có mức độ chênh lệch lớn giữa các tỉnh ở Việt Nam (Malesky, 2007; Tuyên & cộng sự, 2016) và do vậy, một số nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ giữa quản trị công và mức sống dân cư ở cấp độ tỉnh. Ví dụ, mối quan hệ đồng biến được tìm thấy giữa chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số quản trị công cấp tỉnh (UNDP, 2011). Ha & Hanh (2013) cũng phát hiện thấy tác động tích cực của cải cách quản trị công tới GDP bình quân đầu người cấp tỉnh ở Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các nghiên cứu sử dụng dữ liệu gộp cấp tỉnh có thể cung cấp những ước tính sai lệch vì không kiểm soát được sự khác biệt về đặc điểm của các hộ gia đình có tác động đáng kể tới mức sống của chính hộ gia đình (Blundell & Stoker, 2005).

Việc tổng quan tài liệu nghiên cứu ở các nước cho thấy, một mặt, có ít nghiên cứu cấp độ hộ gia đình về mối quan hệ giữa quản trị công và mức sống dân cư (Sáez, 2012). Mặt khác, tổng quan nghiên cứu về Việt Nam cho thấy hiện chưa có nghiên cứu nào về vai trò của quản trị công cấp tỉnh trong việc nâng cao mức sống hộ gia đình. Khoảng trống nghiên cứu này là lý do chính cho việc chúng tôi lựa chọn chủ đề nghiên cứu. Nghiên cứu của chúng tôi là nghiên cứu đầu tiên sử dụng cách tiếp cận kinh tế lượng vi mô để lượng hóa tác động của quản trị công cấp tỉnh tới thu nhập và đói nghèo của các gia đình ở Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng hai nguồn dữ liệu chính sau đây. Trước tiên là dữ liệu từ các cuộc khảo sát về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ([PCI] Provincial Competitiveness Index) được thực hiện bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam [VCCI] với sự hợp tác nghiên cứu và trợ giúp của Cơ quan hợp tác Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ [US-AID] (VCCI & USAID, 2016). PCI là một chỉ số tổng hợp để đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân.

Bộ số liệu thứ hai lấy từ cuộc khảo sát về mức sống hộ gia đình (VHLSSs) cập nhật nhất gần đây, năm 2016. Cuộc tra này được tiến hành bởi Tổng Cục Thống Kê Việt Nam với hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân

hàng Thế giới. Mỗi cuộc điều tra bao gồm khoảng 46.000 hộ. Dữ liệu của VHLSS mang tính đại diện ở mức độ quốc gia và vùng (8 vùng kinh tế và 6 vùng địa lý). Dữ liệu về hộ gia đình và cá nhân bao gồm những thông tin về hộ gia đình và các cá nhân bao gồm việc làm, nhân khẩu, tham gia lực lượng lao động, y tế, thu nhập, chi tiêu, nhà cửa, tài sản cố định và hàng hóa lâu bền, sự tham gia của hộ gia đình trong các chương trình xóa đói giảm nghèo.

3.2. Mô hình kinh tế lượng

Để lượng hóa tác động của chất lượng quản trị công cấp tỉnh đến phúc lợi hộ gia đình, nghiên cứu này sử dụng mô hình kinh tế lượng vì mô được kế thừa từ Glewwe (1991) và phát triển như sau:

$$\ln(y_{ij}) = \beta_0 + X_{ij}\beta_1 + Z_{\lambda}\beta_2 + Z_{\lambda}\beta_2 + \ln(PCI)_j\beta_3 + u_{ij} \quad (1)$$

trong đó, $\ln(y_{ij})$ là biến phúc lợi kinh tế của hộ (đo bằng logarit tự nhiên của thu nhập bình quân đầu người/tháng) của hộ gia đình i tại tỉnh j ; X_{ij} là vector các biến đặc điểm hộ gia đình như nhân khẩu, giáo dục và tài sản sản xuất (đất đai); Z_{λ} là vector các biến giả về đặc điểm địa lý 8 vùng kinh tế và hai vùng thành thị và nông thôn để phản ánh những tác động vùng cố định đại diện cho đặc điểm về tự nhiên, kinh tế và xã hội; $\ln(PCI)_j$ là vector các biến chất lượng quản trị công tại tỉnh j (logarit tự nhiên của PCI), và u_{ij} là các yếu tố không quan sát được.

Mô hình (2) sử dụng các biến giải thích tương tự như mô hình (1) để đo lường tác động của chất lượng quản trị công tới khả năng rơi vào nghèo của hộ gia đình. Trong đó, P_{ij} là biến số đo lường xác suất của hộ gia đình i trong tỉnh j có là hộ nghèo hay không. Vì biến P_{ij} có giá trị nhị phân nên mô hình hồi quy Logit được sử dụng để đánh giá tác động của các biến số tới khả năng là hộ nghèo (Woolridge, 2013):

$$P_{ij} = \beta_0 + X_{ij}\beta_1 + Z_{\lambda}\beta_2 + \ln(PCI)_j\beta_3 + u_{ij} \quad (2)$$

Nghiên cứu về quản trị công và mức sống dân cư có thể sử dụng chỉ số gộp (chỉ số tổng thể) hoặc chỉ số thành phần về chất lượng quản trị công. Trong khi xem xét ảnh hưởng của từng chỉ số thành phần có thể cho biết tác động của từng khía cạnh khác nhau của quản trị công với mức sống, sử dụng riêng từng chỉ số thành phần lại không thể phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của quản trị công tới mức sống dân cư. Nhiều nghiên cứu thường đo lường chất lượng quản trị công bằng một chỉ số gộp, bởi nó phản ánh

được chất lượng tổng thể của quản trị công (Tebaldi & Mohan, 2010). Hơn nữa, trong nghiên cứu này, sử dụng chỉ số gộp còn tránh được vấn đề đa cộng tuyến cao khi sử dụng nhiều chỉ số thành phần trong mô hình phân tích¹.

Vì lý do nêu trên, nghiên cứu này chỉ xem xét tác động của quản trị công được đo bằng chỉ số gộp PCI. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng xem xét tác động trễ một năm (PCI năm 2015) của chất lượng quản trị công tới thu nhập và đói nghèo của các hộ gia đình. Kiểm định đa cộng tuyến các mô hình trên cho thấy giá trị VIF (nhân tử phóng đại phương sai) có giá trị trung bình là 5.87. Do vậy, mô hình không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng (Woolridge, 2013). Bên cạnh đó, chúng tôi cũng sử dụng lựa chọn hồi quy với lựa chọn 'robust' trong STATA để có được sai số chuẩn chính xác hơn trong tình huống xuất hiện phương sai của sai số thay đổi (Cameron & Trivedi, 2005).

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

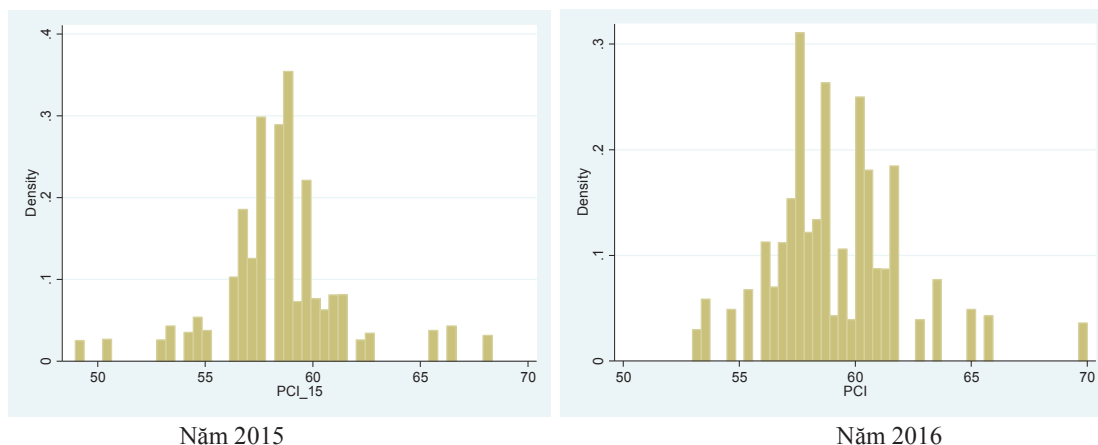
4.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 1 mô tả đặc điểm các hộ gia đình trong mẫu khảo sát năm 2016. Số liệu cho thấy thu nhập bình quân đầu người/hộ/tháng là 2,695 triệu, và mức thu nhập cao hơn đáng kể ở đô thị (4,4 triệu) so với nông thôn (2,35 triệu). Bên cạnh đó, tỷ lệ nghèo ở vùng nông thôn còn khá cao, 11%, trong khi đô thị là 3%. Tỷ lệ chủ hộ là nam cao hơn đáng kể ở nông thôn so với đô thị (79% so với 65%). Quy mô hộ và tỷ lệ phụ thuộc không khác nhau đáng kể giữa hai vùng. Bình quân một chủ hộ có số năm đi học chính thức là 8,35. Hơn nữa số năm đi học của chủ hộ sống ở đô thị cao hơn đáng kể so với nông thôn. Có khoảng gần 70% số hộ tham gia vào các hoạt động làm công ăn lương và tỷ lệ này cao hơn ở đô thị so với nông thôn (76% so với 64%). Khoảng một phần ba số hộ có tham gia hoạt động kinh tế phi nông nghiệp tự làm và có sự chênh lệch lớn về con số này giữa đô thị và nông thôn (44% và 28%). Tính trung bình cho toàn mẫu khảo sát thì bình quân một hộ có khoảng 2700 mét vuông đất trồng cây hàng năm, 1240 mét vuông đất trồng cây lâu năm và khoảng 1344 mét vuông đất rừng. Số liệu cũng cho thấy diện tích đất sản xuất nói chung cao hơn nhiều cho các hộ ở nông thôn. Sau cùng, hình 1 mô tả biến động chỉ số PCI giữa các tỉnh của Việt Nam. Đà Nẵng, Quảng Nam, Đồng Tháp và Bình Dương là những tỉnh có chỉ số PCI cao nhất, trong khi đó Sơn La, Hà Giang, Bắc Cạn, Đắk Nông, Lai Châu và Cao Bằng có chỉ số

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong phân tích

Các biến số	Cả nước		Nông thôn		Đô thị	
	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Thu nhập bình quân/tháng (nghìn VND)	2965	25737	2349	2654	4408	46846
Tỷ lệ nghèo	8,60		11,00		3,00	
PCI (đo lường từ 1 tới 100)	59.11	2.77	58.77	2.49	59.89	3.19
Giới tính chủ hộ	0.75	0.44	0.79	0.41	0.65	0.48
Tuổi chủ hộ	51.83	13.92	51.42	14.06	52.78	13.56
Hôn nhân (1: có; 0: không)	0.03	0.16	0.02	0.14	0.04	0.19
Giáo dục: số năm đi học chính thức của chủ hộ	8.35	4.05	7.62	3.67	9.97	4.36
Dân tộc (1: kinh; 0: thiểu số)	0.83	0.38	0.78	0.41	0.94	0.23
Quy mô hộ (số thành viên)	3.78	1.62	3.80	1.64	3.73	1.58
Tỷ lệ phụ thuộc của hộ	0.38	0.30	0.38	0.30	0.36	0.30
Làm công (1=có; 0=không)	0.68	0.47	0.64	0.48	0.76	0.43
Tự làm phi nông nghiệp (1=có; 0=không)	0.33	0.47	0.28	0.45	0.44	0.50
Đất trồng hàng năm (100 m ²)	27.14	74.70	35.17	82.56	8.35	46.72
Đất trồng cây lâu năm (100 m ²)	12.41	64.90	15.44	72.99	5.31	39.07
Đất trồng rừng (100 m ²)	13.44	89.00	18.63	105.05	1.26	20.42
Diện tích nuôi trồng thủy sản(100 m ²)	3.53	30.94	4.54	34.62	1.17	19.64
Số quan sát	46372		32498		13874	

Nguồn: tính toán của tác giả từ VHLSS và PCI năm 2016. Tỷ lệ phụ thuộc tính bằng số thành viên phụ thuộc (nhỏ hơn 15 và ngoài 60) /số thành viên trong độ tuổi lao động (15-59).

Hình 1: Chỉ số PCI năm 2015 và 2016

Lưu ý: phân phối của chỉ số PCI năm 2015 và 2016 biến động giữa 63 tỉnh

Nguồn: tính toán của tác giả từ PCI 2015 và 2016

PCI cuối bảng (VCCI & USAID, 2016).

4.2. Phân tích kinh tế lượng

Kết quả ước lượng hồi quy từ mô hình thu nhập (1) và đói nghèo (2) được trình bày ở Bảng 2. Kết quả cho thấy nhiều hệ số có ý nghĩa thống kê cao (mức nhỏ hơn 5%) và có dấu như kỳ vọng. Hệ số ước lượng của biến số PCI 2016 ở cả hai mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, có dấu dương ở mô hình thu nhập, và có giá trị nhỏ hơn 1 ở mô hình đói nghèo. Điều đó xác nhận rằng chất lượng quản

trị công tốt hơn giúp nâng cao thu nhập hộ gia đình và giảm nghèo. Vì biến thu nhập và PCI có giá trị logarit nên có thể hiểu giá trị hệ số PCI ở mô hình 1 như là độ co giãn của thu nhập với chất lượng quản trị công (Woolridge, 2013). Cụ thể, giữ nguyên các nhân tố khác không đổi trong mô hình 1, nếu chỉ số PCI 2016 của một tỉnh tăng thêm 1% thì thu nhập bình quân của hộ trong tỉnh đó sẽ có mức tăng tương ứng là 0,816%. Đồng thời, hệ số tỷ suất tương đối (Odd Ratios: OR) của biến PCI ở mô hình Logit có

Bảng 2: Quản trị công và mức sống hộ gia đình

Biến giải thích	Mô hình thu nhập (OLS)	Mô hình nghèo (Logit)
PCI 2016	0.816*** (0.115)	0.014*** (0.012)
PCI 2015	0.523*** (0.106)	0.148*** (0.101)
Giới tính	-0.003 (0.007)	0.838*** (0.048)
Tuổi chủ hộ	0.004*** (0.000)	0.982*** (0.002)
Hôn nhân	-0.103*** (0.020)	1.837*** (0.242)
Giáo dục	0.052*** (0.001)	0.878*** (0.006)
Dân tộc	0.361*** (0.017)	0.258*** (0.024)
Quy mô hộ	-0.060*** (0.002)	1.189*** (0.018)
Tỷ lệ phụ thuộc	-0.441*** (0.012)	4.377*** (0.414)
Việc làm công	0.180*** (0.009)	0.252*** (0.016)
Việc tự làm phi nông nghiệp	0.262*** (0.008)	0.233*** (0.018)
Đất trồng cây hàng năm	-0.012*** (0.001)	1.022*** (0.009)
Đất trồng cây lâu năm	0.013*** (0.002)	0.941*** (0.010)
Đất trồng rừng	-0.009*** (0.002)	1.013 (0.010)
Diện tích nuôi trồng thủy sản	0.012*** (0.002)	0.956*** (0.013)
Thành thị/nông thôn	0.230*** (0.012)	0.825* (0.082)
Đồng Bằng Sông Hồng	0.151*** (0.023)	0.533*** (0.075)
Miền Núi Phía Bắc	0.051** (0.024)	0.817* (0.100)
Bắc Trung Bộ	-0.109*** (0.026)	1.639*** (0.226)
Duyên Hải Miền Trung	0.012 (0.025)	0.859 (0.132)
Tây nguyên	0.068** (0.027)	0.786 (0.125)
Đông Nam Bộ	0.301*** (0.024)	0.245*** (0.045)
Tây Nam Bộ	0.104*** (0.024)	0.620*** (0.082)
Hệ số chặn	3.464*** (0.466)	
Số quan sát	43,487	43,494
Hệ số R bình phương/ Hệ số R bình phương giả	0.408	0.28

Lưu ý: Sai số chuẩn vững trong ngoặc. *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Vùng Núi Tây Bắc làm nhóm so sánh. OR: tỷ suất tương đối (Odds Ratio) có giá trị lớn hơn 1 cho biết mối quan hệ đồng biến, nhỏ hơn một cho biết mối quan hệ nghịch biến, và bằng 1 là không có quan hệ. Hệ số P-seudo (R bình phương giả) cho mô hình Logit.

giá trị là 0,014 cho thấy nếu chỉ số PCI 2016 ở một tỉnh tăng thêm 10% thì khả năng rơi vào nghèo của một hộ gia đình ở tỉnh đó sẽ giảm khoảng 40%². Kết quả cũng cho chất lượng quản trị công (PCI 2015) cũng có tác động trễ (một năm) tới thu nhập và giảm nghèo với xu hướng tương tự như tác động tức thời (PCI 2016) nhưng tác động nhỏ hơn. Cả hai kết quả này hàm ý rằng việc cải thiện chất lượng quản trị công đều giúp cho hộ gia đình nâng cao thu nhập và giúp tăng khả năng thoát nghèo cho hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu này đồng thuận với một số nghiên cứu đã được thảo luận trong phần tổng quan nghiên cứu.

Liên quan tới mối quan hệ giữa các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình với mức sống, kết quả cho thấy tuổi chủ hộ có quan hệ dương với thu nhập và âm với nghèo. Chủ hộ là nam có khả năng rơi vào nghèo thấp hơn nữ, và phát hiện này đồng thuận với phần lớn nghiên cứu ở các nước đang phát triển (Oginni & cộng sự, 2013). Giáo dục của chủ hộ có tác động tích cực tới nâng cao thu nhập và giảm nghèo của hộ. Cụ thể, cứ mỗi năm đi học tăng thêm làm tăng thu nhập bình quân hộ là 5,2%, và làm cho khả năng rơi vào nghèo thấp hơn khoảng 12%³. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quy mô hộ tăng thêm và tỷ lệ phụ thuộc cao hơn đều làm giảm mức sống và tăng khả năng rơi vào đói nghèo. Phát hiện này đồng thuận với các nghiên cứu trước đó ở Việt Nam và nhiều nước đang phát triển khác (Tran, 2015).

Giống như các nghiên cứu trước đây về tầm quan trọng của việc làm phi nông nghiệp với sinh kế hộ gia đình Việt Nam của Tran (2015) và Phạm & cộng sự (2010), nghiên cứu của chúng tôi cho thấy các hộ gia đình tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp có mức sống cao hơn các hộ thuần nông. Cụ thể, với các điều kiện và đặc điểm khác như nhau, các hộ tham gia việc làm công ăn lương có thu nhập bình quân cao hơn 18% so với thuần nông. Con số tương ứng cho hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp tự làm là 26%. Tương tự, mô hình 2 cũng cho thấy các hộ tham gia vào hoạt động làm công và phi nông nghiệp tự làm có khả năng rơi vào nghèo thấp hơn so với hộ thuần nông là khoảng -75% và -77%.

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy mỗi loại đất có vai trò khác nhau với mức sống của hộ. Trong khi đất trồng cây hàng năm và đất rừng có quan hệ âm với thu nhập và dương với khả năng nghèo; có thêm đất trồng cây lưu niên và diện tích nuôi trồng thủy sản lại giúp nâng cao thu nhập và tăng khả năng thoát

nghèo. Điều đó có thể được giải thích rằng hiệu suất kinh tế của canh tác với cây hàng năm và trồng rừng là không cao so với canh tác cây lưu niên và nuôi trồng thủy sản. Phát hiện trên một phần đồng thuận với nhiều nghiên cứu ở các nước đang phát triển cho thấy có thêm đất nông nghiệp chưa hẳn đã giúp hộ nâng cao mức sống (Tran, 2014).

Sau cùng, liên quan tới các biến vùng và miền, nghiên cứu này cho thấy cùng các đặc điểm như nhau, các hộ ở đô thị có mức thu nhập bình quân hộ cao hơn ở nông thôn là 23%, và khả năng rơi vào nghèo thấp hơn ở nông thôn là 12.5%. Điều đó cho thấy cơ hội thoát nghèo và nâng cao mức sống dễ dàng hơn ở đô thị và đó cũng là điều lý giải cho hiện tượng các hộ nông thôn di dân ra đô thị tìm kiếm sinh kế tốt hơn. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng khẳng định rằng với đặc điểm hộ như nhau thì các hộ sống ở vùng núi Tây Bắc có mức thu nhập thấp hơn và khả năng rơi vào nghèo cao hơn một số vùng khác như Đồng Bằng Sông Hồng, Tây và Đông Nam Bộ. Điều đó cho thấy điều kiện địa lý bất lợi và cơ sở hạ tầng yếu kém của Tây Bắc là nguyên nhân giải thích cho sự chênh lệch mức sống nói trên.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Mục đích chính của nghiên cứu này nhằm xem xét vai trò của chất lượng quản trị công cấp tỉnh tới mức sống hộ gia đình ở Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2016 và dữ liệu cập nhật từ cuộc Khảo Sát Mức Sống Dân Cư ở Việt Nam năm 2016 với số quan sát 46.000 hộ gia đình mang tính đại diện quốc gia và cho từng miền và vùng. Bằng việc kết hợp dữ liệu cấp độ tỉnh và hộ, nghiên cứu này đã lượng hóa tác động của quản trị công của tỉnh có ảnh hưởng ra sao tới mức sống dân cư, trong khi có kiểm soát các đặc điểm hộ và vùng miền.

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng kinh tế lượng về tác động tích cực của chất lượng quản trị công cấp tỉnh tới nâng cao thu nhập và tăng khả năng thoát nghèo của hộ gia đình ở Việt Nam. Điều đó hàm ý rằng việc tiếp tục duy trì và nâng cao hơn nữa chất lượng điều hành và quản trị nhà nước cấp tỉnh có tác động tích cực tới việc nâng cao mức sống dân cư. Để cải thiện chỉ số chất lượng quản trị công cấp tỉnh hay chỉ số PCI, các tỉnh cần cải thiện hàng loạt chỉ số thành phần của PCI và do vậy, mỗi chính quyền tỉnh cần tham khảo bộ chỉ số thành phần để xem xét lĩnh vực nào yếu kém hơn để tập trung ưu tiên cải thiện, và qua đó sẽ nâng cao được chất lượng

quản trị công cấp tỉnh (Tran & cộng sự, 2016). Về cơ chế lý giải cho tác động tích cực của quản trị công cấp tỉnh đã được thảo luận ở cả phần tổng quan tài liệu và phần kết quả. Điều quan trọng hơn cả là nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng khoa học khẳng định mối quan hệ tích cực giữa quản trị công cấp tỉnh và mức sống dân cư ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng tiếp tục khẳng định các kết quả nghiên cứu trước đây ở Việt Nam cũng như các nước đang phát triển về tầm quan trọng của giáo dục, việc làm phi nông nghiệp và đất đai tới mức sống dân cư. Phát hiện trong nghiên cứu của chúng tôi tiếp tục cung cấp những hàm ý chính sách về vai trò giáo dục trong nâng cao mức sống cho người dân, và đặc biệt là các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ gia đình chuyển đổi sinh kế sang các hoạt động phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, trong điều kiện đất đai canh tác ngày càng suy giảm do dân số tăng nhanh và đô thị hóa thì chính sách của nhà nước giúp nâng cao hiệu suất canh tác là giải pháp quan trọng nâng cao mức sống cho nhiều hộ nông dân sinh kế gắn liền với đất đai.

Sau cùng, nghiên cứu này có một số hạn chế nhất định. *Thứ nhất*, việc sử dụng dữ liệu chéo khiến kết quả nghiên cứu không đề cập được sự biến động theo thời gian của các biến số. *Thứ hai*, việc sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu chéo sẽ không kiểm soát được những nhân tố không quan sát được và không biến đổi theo thời gian. Tuy nhiên, hạn chế trên bắt nguồn từ các lý do khách quan. Do mẫu khảo sát của VHLSS 2016 là 46.000 hộ, trong khi mẫu các năm trước là 9400 hộ, nên chúng tôi không thể tạo ra mảng dữ liệu cân bằng với số hộ đủ lớn để áp dụng phương pháp ảnh hưởng cố định (fixed effects estimator). Đặc biệt, mẫu VHLSS 2016 không có các hộ năm 2014 để tạo thành dữ liệu mảng. Trong khi đó, mục đích quan trọng nữa của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng với số liệu cập nhật và mẫu lớn nhất của năm 2016. Mặc dù có các hạn chế trên, chúng tôi cho rằng phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu này là việc khẳng định tầm quan trọng của chất lượng quản trị công cấp tỉnh với mức sống của hộ, khi mô hình đã kiểm soát các biến quan trọng trong ước lượng.

Lời cảm ơn:

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.99-2015.10.

Ghi chú:

1. Các chỉ số thành phần của PCI các năm 2015 và 2016 có mức độ đa cộng tuyến khá cao, với hệ số tương quan của 4 cặp chỉ số từ 0,5 tới 0,7.
2. Cách tính như sau: giả sử 10% tăng thêm trong PCI, tương ứng mức tăng trong logarit tương ứng của PCI là $\log(1.1) = 0.09531$, và khi đó mức xác suất thay đổi rơi vào nghèo là: $\log(0.014) * \log(1.1) = -0.41 = -41\%$ (xem thêm cách tính ở Long, 1997).
3. Tính bằng: $OR-1=0,878-1=0,122$ (xem thêm cách giải thích hệ số và tỷ suất tương đối tại Long, 1997).

Tài liệu tham khảo

- Attridge, A., Nachuk, S. & Dung, D.V. (2002), *Poverty task force: Ensuring good governance for poverty reduction*, The government of Vietnam, Hanoi, Vietnam.
- Barro, R.J. (1991), 'Economic growth in a cross section of countries', *Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407-443.
- Brinkerhoff, D.W. (2008), 'The state and international development management: Shifting tides, changing boundaries, and future directions', *Public Administration Review*, 68(6), 985-1001.
- Blundell, R. & Stoker, T. M. (2005), 'Heterogeneity and aggregation', *Journal of economic literature*, 43(2), 347-391.
- Cameron, A.C. & Trivedi, P.K. (2005), *Microeconometrics: methods and applications*, Cambridge University Press, New York, USA.
- Campos, N.F. & Nugent, J.B. (1999), 'Development performance and the institutions of governance: evidence from East Asia and Latin America', *World Development*, 27(3), 439-452.
- Nguyen, C.V. (2008), 'Is a governmental micro-credit program for the poor really pro-poor? Evidence from

- Vietnam', *The Developing Economies*, 46(2), 151-187.
- Eric, C., Chetwynd, F. & Spector, B. (2003), *Corruption and Poverty: A review of recent literature*, Management Systems International, Washington, DC, USA.
- Glewwe, P. (1991), 'Investigating the determinants of household welfare in Côte d'Ivoire', *Journal of Development Economics*, 35(2), 307-337.
- GSO (2013), *Poverty Profile*, General Statistical Office, Hanoi, Vietnam.
- Ha, T.T. & Hanh, L.T.V. (2013), 'Identifying the public administration reform performance through the lens of provincial competitiveness Index and GDP per capita in Vietnam', *Morden Economy*, 4(3), 11-15.
- Haq, R., Zia, U. & Arif, G. (2006), 'Governance and pro-poor growth: evidence from Pakistan', *The Pakistan Development Review*, 45(4), 761-776.
- Jairo, A.A., Nguyen, C.V., Anh, T. & Phung, T.D. (2015), 'The urban-rural gap in governance and public administration: evidence from Vietnam', *International Public Management Review*, 16(1), 165-191.
- Krueger, A.O. (1974), 'The political economy of the rent-seeking society', *The American Economic Review*, 64(3), 291-303.
- Long, J.S. (1997), *Regression models for categorical and limited dependent variables*, Sage, Thousand Oaks, CA.
- Malesky, E.J. (2007), *The Vietnam provincial competitive index 2007: measuring economic governance for private sector development*, USAID and VCCI, Hanoi, Vietnam.
- Nguyen, S.H. & Tran, T.Q. (2014), 'Nâng cao mức sống dân cư trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh Tế và Kinh Doanh*, 30(1), 30-38.
- North, D.C. (1994), 'Economic performance through time', *The American Economic Review*, 85(3), 359-368.
- North, D.C. (1995), 'The new institutional economics and third World Development', In Harriss, J., Hunter, J. & Lewis, M. (Eds.), *The new institutional economics and third world development*, Routledge, London, UK.
- Oginni, A., Ahonsi, B. & Ukwuije, F. (2013), 'Are female-headed households typically poorer than male-headed households in Nigeria?', *The Journal of Socio-Economics*, 45(2), 132-137.
- Sáez, L. (2012), *Methods in governance research: a review of research approaches*, ESID Working Paper No. 17, School of Oriental and African Studies, Manchester, UK.
- Sittha, P.V. (2012), 'Governance and poverty reduction in Thailand', *Morden Economy*, 3(5), 487-497.
- Stiglitz, J.E. (2002), *Globalization and Discontents*, Norton, New York.
- Tebaldi, E. & Mohan, R. (2010), 'Institutions and poverty', *The Journal of Development Studies*, 46(6), 1047-1066.
- Tran, T.Q. (2014), 'A review on the link between nonfarm employment, land and rural livelihoods in developing countries and Vietnam', *Ekonomski horizonti*, 16(3), 113-123.
- Tran, T.Q. (2015), 'Socio-Economic Determinants of Household Income among Ethnic Minorities in the North-West Mountains, Vietnam', *Croatian Economic Survey*, 17(1), 139-159.
- Tran, T.Q., Lim, S., Cameron, M.P. & Van, H.V. (2014), 'Farmland loss and livelihood outcomes: a microeconomic analysis of household surveys in Vietnam', *Journal of the Asia Pacific Economy*, 19(3), 410-423.
- Tran, T.Q., Nguyen, S.H., Van, H.V. & Nguyen, V.Q. (2015), 'A note on poverty among ethnic minorities in the North-West region of Vietnam', *Post-Communist Economies*, 27(2), 268-281.
- Tran, T.Q., Huong, V.V., Doan, T. & Tran, H.D. (2016), 'Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy', *Estudio de Economia*, 43(2), 199-215.
- UNDP (2011), *Social services for human development: Vietnam human development report 2011*, United Nations Development Programme, Hanoi, Vietnam.
- Van den Berg, M. & Nguyen, V.C. (2011), 'Impact of public and private cash transfers on poverty and inequality: Evidence from Vietnam', *Development Policy Review*, 29(6), 689-728.
- VCCI & USAID (2016), *The Provincial Competitiveness Index (PCI) 2016*, The Viet Nam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) and the U.S. Agency for International Development (USAID), Hanoi, Vietnam.
- WB (2012), *2012 Vietnam poverty assessment - Well begun, not yet done: Vietnam's remarkable progress on poverty reduction and the emerging challenges*, The World Bank, Washington DC.
- WB (2017), *Vietnam: Overview*, retrieved on February, 5th 2018, from <<http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>>.
- Wooldridge, J.M. (2013), *Introductory econometrics: A modern approach* (5 ed.), South-Western Cengage Learning, Mason, OH.

XÁC ĐỊNH SỰ CHUYỂN ĐỔI TRẠNG THÁI TỶ SUẤT SINH LỢI CHỨNG KHOÁN TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM: TIẾP CẬN BẰNG MÔ HÌNH CHUYỂN TRẠNG THÁI MARKOV

Trần Thị Tuấn Anh

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: anhttt@ueh.edu.vn

Ngày nhận: 04/9/2017

Ngày nhận bản sửa: 28/12/2017

Ngày duyệt đăng: 10/01/2018

Tóm tắt:

Với dữ liệu về chỉ số chứng khoán VNindex thu thập trên thị trường HOSE trong giai đoạn từ 02/01/2008 đến 22/4/2017, việc áp dụng mô hình chuyển trạng thái Markov đã giúp tìm thấy bằng chứng thống kê cho sự tồn tại của hai trạng thái giá lên (bull) và trạng thái giá xuống (bear) của chỉ số VNindex trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Xác suất duy trì trạng thái khá cao, nghĩa là khả năng để một ngày ở trạng thái bear tiếp theo một ngày ở trạng thái bear, hoặc một ngày ở trạng thái bull tiếp theo một ngày ở trạng thái bull là khá cao. Đối với nhà đầu tư, việc dự đoán được thị trường sẽ ở trạng thái bull hay bear cũng giúp nhà đầu tư hoạch định được chiến lược đầu tư tối ưu. Bài viết với việc áp dụng mô hình chuyển trạng thái Markov trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã giúp các nhà phân tích định lượng có thêm một công cụ phân tích dữ liệu chứng khoán hiệu quả để làm cơ sở cho các quyết định đầu tư.

Từ khóa: Chuyển trạng thái, mô hình chuyển trạng thái Markov, xác suất chuyển trạng thái, thị trường chứng khoán Việt Nam, tỷ suất sinh lợi chứng khoán.

Investigating the Regime Transitions of Stock Return on Vietnam Stock Exchange: A Markov Switching Approach

Abstract:

With daily historical data of VN Index collected from Ho Chi Minh Stock Exchange from January 2nd 2008 to April 22nd 2017, the application of the Markov switching model helps to find statistical evidence for the existence of bull and bear market. These two states are persist, that is, the probability that a bear day follows a bear day or a bull day follows a bull day is quite high. Predicting the bull or bear states of market will help investors to optimize their investment strategy. This research helps analysts have an additional tool in analyzing stocks effectively for making investment decision.

Keywords: Regime transitions, Markov switching model, transition probabilities, Vietnam Stock Exchange, stock returns.

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Trong thị trường tài chính, nhà đầu tư quan tâm đến hai xu hướng thị trường: thị trường theo chiều giá lên (sau đây sẽ gọi là thị trường bull - *bull market*) và thị trường theo chiều giá xuống (thị trường bear - *bear market*). Thị trường *bull* thường được nhận

diện khi thị trường đang có xu hướng chung là tăng lên (tỷ suất sinh lợi dương với độ biến động thấp) và thị trường *bear* tương ứng với giai đoạn của xu hướng chung là giảm (tỷ suất sinh lợi âm có độ biến động khá cao). Việc xác định thị trường đang ở trạng thái giá lên (*bull*) hay trạng thái giá xuống (*bear*) và cơ chế chuyển đổi giữa hai trạng thái này có ý nghĩa